

MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM HIỆN NAY

LIU NGOC TRINH*

Do khuôn khổ hạn chế bài viết này không nhằm tranh luận thể nào là mô hình tăng trưởng kinh tế và cấu thành của nó là như thế nào, mà chỉ khái quát mô hình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam hiện nay, từ các góc độ, khía cạnh hay phương diện các yếu tố đầu vào, các yếu tố đầu ra, thể chế và cơ cấu kinh tế, ra sao, những điểm hợp lý, những điểm chưa hợp lý. Để từ đó, giúp bạn đọc dễ dàng hình dung được phải làm gì để có thể cải thiện mô hình tăng trưởng của Việt Nam.

I. MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG CỦA VIỆT NAM¹ VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ

1. Xét từ khía cạnh các yếu tố đầu vào

Khía cạnh này bao gồm số lượng, chất lượng, và sự kết hợp các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất hay cả nền kinh tế (đất đai, vốn, lao động, công nghệ,...). Việc xem xét mô hình tăng trưởng từ khía cạnh đầu vào (tức việc huy động các yếu tố sản xuất là K (vốn), L (lao động) và năng suất yếu tố tổng hợp (TFP)) sẽ giúp làm rõ nguồn gốc của tăng trưởng kinh tế.

Tương tự như tất cả các nền kinh tế, kể cả Mỹ, Nhật Bản, ở vào giai đoạn có tốc độ tăng trưởng cao², Việt Nam cũng phải dựa vào mức tiết kiệm và đầu tư cao, và sử dụng nhiều lao động. Tuy nhiên, đầu tư quá mức so với tiết kiệm lại là vấn đề lớn. Tiết kiệm trong nước bằng khoảng 30% GDP, trong khi mức đầu tư luôn ở mức

trên 40% GDP (giai đoạn 2006 - 2011)³. Như vậy, để bù lại mức thâm hụt về vốn lên tới hơn 10% GDP (khoảng 10 tỷ đôla/năm) không có cách nào khác là kêu gọi đầu tư trực tiếp (FDI) hay đi vay từ bên ngoài. Điều đó khiến chúng ta phải phụ thuộc vào bên ngoài và đó là một nhược điểm chứa đựng nhiều rủi ro.

Đồng thời, trong cấu thành tạo nên tăng trưởng, kinh tế Việt Nam được cho là phụ thuộc quá nhiều vào việc tăng vốn, thậm chí tới mức thái quá. Cụ thể, trong ba yếu tố: K, L, TFP, vốn đóng góp tới 53% tăng trưởng so với khoảng 22% từ lao động và 25% từ tăng năng suất trong giai đoạn 2000 - 2005. Đáng tiếc là, các tỷ lệ này lại thay đổi theo chiều hướng xấu đi nhanh chóng trong giai đoạn 2006 - 2010, tương tự với các mức là 77%, 15% và 8%⁴. Điều đó có nghĩa là, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam ngày càng dựa nhiều vào vốn và có khuynh hướng ngày càng ít dựa vào năng suất. Điều này dẫn đến tình trạng là cho đến nay, lạm phát luôn ở (hoặc có nguy cơ ở) mức cao trong nền kinh tế.

Những con số trên cho thấy, đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam hiện nay luôn thấp xa so với con số 35 - 40% của một số nước trong khu vực và lại có xu hướng giảm sút nhanh (thậm chí, có năm, đóng góp của yếu tố này còn có giá trị âm) trong giai đoạn 2001 - 2010. Có thể khẳng định rằng, vai trò hạn chế của TFP đối với tăng trưởng là một rào cản lớn cho việc nâng cao hiệu quả tăng trưởng

* PGS.TS. Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới

kinh tế, nó ảnh hưởng trực tiếp đến các chỉ tiêu năng suất lao động, hiệu quả đầu tư, và nhất là đến khả năng duy trì tăng trưởng kinh tế bền vững trong dài hạn cũng như khả năng khai thác triệt để các tiềm năng của đất nước.

Trong khi đó, phần đóng góp của các yếu tố nguồn lực vật chất (K và L) lại là chủ yếu và có xu hướng tăng lên. Chẳng hạn, trong thời kỳ 1990 - 2000, 56% tăng trưởng GDP của Việt Nam là do các yếu tố vật chất. Tuy nhiên, trong thời kỳ 2000 - 2010, con số này đã tăng lên tới 73%⁵. Điều này phản ánh thực chất quá trình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam, thời gian qua, đã thiên theo hướng mở rộng theo chiều rộng. Việc tăng trưởng theo chiều rộng đối với các nước đang phát triển như Việt Nam là hợp lý, trong điều kiện chúng ta đang còn nhiều tiềm năng phát triển chưa được khai thác và sử dụng. Tuy vậy, theo thời gian, lẽ ra nó phải được giảm đi về tỷ trọng và thay thế dần bằng các yếu tố tăng trưởng theo chiều sâu mới là đúng xu thế và quy luật. Song, ở Việt Nam, cho đến nay, lại diễn ra xu thế ngược lại, phần đóng góp cho tăng trưởng của yếu tố vốn vật chất (K và L) lại quá lớn và ngày càng tăng, chứng tỏ sự bất hợp lý trong mô hình tăng trưởng ở nước ta hiện nay.

Xét về yếu tố lao động, việc sử dụng nhiều lao động là đương nhiên và phù hợp trong điều kiện một nước nông nghiệp, có nhiều (hay dư thừa) lao động và muốn tăng trưởng nhanh như nước ta. Tuy nhiên, vấn đề là chất lượng lao động của chúng ta lại kém do nền giáo dục ít chú trọng tạo ra kỹ năng cho lao động. Hậu quả là, nền kinh tế luôn bị kẹt giữa tình trạng vừa thừa (lao động chân tay, giản đơn) vừa thiếu nghiêm

trọng (lao động có kỹ năng, được đào tạo), dẫn đến chi phí đào tạo nghề hay đào tạo lại sau khi tuyển dụng làm tăng giá lao động ở Việt Nam.

Xét về yếu tố tài nguyên, do trình độ công nghệ còn thấp và lạc hậu, tới vài thập kỷ so với các nước trên thế giới (và cả khu vực), nền kinh tế buộc phải sử dụng (có thể nói là lãng phí) quá nhiều tài nguyên, trong đó phần nhập khẩu là rất lớn⁶. Kết quả là nền kinh tế của chúng ta, dù có tăng trưởng cao, song, lại không hiệu quả, nhanh chóng làm cạn kiệt tài nguyên và gây ô nhiễm môi trường, và phần giá trị gia tăng ít, vì phải chia sẻ cho bên ngoài. Năng suất lao động của Việt Nam do đó bị xem là “rất thấp”⁷. Mặc dù, năng suất lao động của Việt Nam trong thời gian qua đã có chiều hướng tăng đáng kể, tăng trung bình khoảng 4,8%/năm trong giai đoạn 2001 - 2010, nhưng với mức năng suất lao động hiện nay, Việt Nam còn kém năng suất lao động của Trung Quốc khoảng 2,6 lần và Thái Lan 4,3 lần.

Xét về yếu tố khoa học - công nghệ, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam vẫn chưa dựa nhiều vào tri thức, khoa học - công nghệ. Chỉ số kinh tế tri thức còn rất thấp, chưa đạt được điểm trung bình. Theo phương pháp đánh giá do Viện nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới (WB) đưa ra, thì Chỉ số kinh tế tri thức của Việt Nam năm 2008 là 3,02, xếp thứ 102 trong số 133 quốc gia được phân tích. Chỉ số này của Việt Nam tuy cao hơn của nhóm thu nhập thấp, nhưng thấp hơn nhiều so với chỉ số của nhóm nước thu nhập trung bình thấp (4,1). Còn nếu so với các nước trong khu vực, chỉ số kinh tế tri thức của nước ta chưa bằng 1/2 chỉ số đạt được của nhóm nền

kinh tế công nghiệp mới (NIEs), gồm Hàn Quốc, Singapore, Đài Loan, Hồng Kông thấp hơn khá nhiều so với Malaysia, Thái Lan, Trung Quốc và Philippines⁸.

2. Xét từ góc độ các yếu tố đầu ra

Phương diện đầu ra của một nền kinh tế thể hiện định hướng thị trường của nền kinh tế đó là hướng về xuất khẩu hay vì tiêu dùng trong nước. Ngoài ra, nếu nói đến chiều cạnh đầu ra, ở một chừng mực nào đó, còn phải đề cập đến đầu tư, nghĩa là phần sản lượng đi vào đầu tư và chi tiêu chính phủ, nghĩa là phần sản lượng hướng vào tiêu dùng của chính phủ.

Việc hướng vào xuất khẩu và hội nhập quốc tế được Việt Nam lựa chọn trong nhiều năm qua là đúng đắn nhằm khai thác và phát huy các tiềm năng quốc gia cũng như để khai thác và tận dụng những cơ hội từ thị trường nước ngoài. Tuy nhiên, nhập siêu kéo dài luôn ở mức khoảng 10% GDP⁹ (trong khoảng từ năm 2006 – 2011) lại là vấn đề. Hậu quả là chúng ta phụ thuộc đáng kể vào cả thị trường xuất và nhập khẩu nước ngoài, trong đó tập trung vào một số thị trường chủ yếu và một số mặt hàng chủ lực. Điều đó khiến chúng ta dễ rơi vào thế bị động và tổn thất đáng kể, nếu các thị trường này có vấn đề. Hơn nữa, cơ cấu xuất khẩu dựa quá nhiều vào việc xuất khẩu khoáng sản, nguyên liệu thô và hàng gia công có hàm lượng công nghệ thấp và tiêu hao nhiều lao động là yếu điểm không thể xem nhẹ ở phương diện này.

Một vấn đề nữa, đó là đầu tư công của Việt Nam thường rất cao, làm chèn ép và gây phương hại cho khu vực tư nhân. Trong khi đó, đáng tiếc là, đầu tư công của chúng ta lại kém hiệu quả, còn khu

vực tư nhân năng động, hiệu quả hơn, có giá trị gia tăng cao hơn và tạo ra nhiều việc làm hơn lại luôn bị phân biệt đối xử, phải chịu phần thiệt và yếu thế. Cụ thể, đầu tư công giai đoạn 2006 - 2011 ở mức khoảng 40% tổng đầu tư toàn xã hội so với mức trung bình 35% của vực ngoài quốc doanh và 25% của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài¹⁰.

Điểm cuối cùng ở phương diện đầu ra này là thu chi của chính phủ. Việt Nam được xem là một trong những quốc gia đang phát triển, trong đó chính phủ thu nhiều nhất và gia tăng liên tục, từ 24,6% thời kỳ 2001 - 2005 lên tới 27,2% GDP thời kỳ 2006 - 2011. Tỷ lệ này ở các nền kinh tế đang nổi ở châu Á, kể cả Hàn Quốc, chỉ ở mức 20% trở xuống¹¹. Mặc dù vậy, thu vẫn không đủ cho chi tiêu luôn ở mức cao lên tới 32,6% và 36,3% tương ứng với hai thời kỳ trên¹². Hậu quả là tín dụng luôn trong tình trạng căng thẳng và co kéo, thường trực nguy cơ bùng nổ hoặc tái lạm phát cao.

3. Xét từ góc độ cấu trúc kinh tế.

- *Xét từ góc độ cơ cấu ngành.* Nếu xét tổng thể, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam thời gian qua vẫn bị chi phối bởi các ngành sản xuất (Nông - lâm - ngư nghiệp và công nghiệp) là chủ yếu (chiếm tới 2/3 GDP), còn phần đóng góp của khu vực thương mại dịch vụ được đánh giá là thấp, 37,7% trong thời kỳ 2001 - 2005 và 40% trong thời kỳ 2006 - 2010. Tỷ lệ này thấp hơn nhiều so với nhiều nước trong khu vực, ví dụ như: Singapore 65%, Hàn Quốc 62%, Thái Lan 50%, Philippine 53,5%. Như vậy, cấu trúc của nền kinh tế (và xuất khẩu) Việt Nam, cho đến nay, rõ ràng là dựa quá nhiều vào khu vực nguyên khai (hay còn

gọi là Khu vực I) gồm khai thác khoáng sản và các ngành nông lâm ngư nghiệp. Tuy khu vực công nghiệp chế tạo có phát triển, nhưng chủ yếu là gia công sử dụng nhiều lao động (ít kỹ năng). Xét dưới góc độ bậc thang trong dây chuyền giá trị gia tăng khu vực và toàn cầu thì nền kinh tế của Việt Nam nằm ở giai đoạn thấp, và do đó thu được ít giá trị gia tăng. Theo Michael Porter thì mô hình này đã cạn kiệt lợi thế rồi¹³. Điều này có nghĩa là nếu tiếp tục khai thác tiếp những lĩnh vực trên thì sẽ làm tăng chi phí và, do đó, làm mất lợi thế ở các khu vực khác.

Tóm lại, hiện trạng trên cho thấy cơ cấu kinh tế Việt Nam hiện nay phản ánh trình độ phát triển ở mức thấp (giai đoạn chuẩn bị cất cánh, với tỷ trọng nông nghiệp trên 20%) và chỉ đạt bằng mức của Thái Lan những năm 1990. Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam thời gian qua là mô hình tăng trưởng chủ yếu dựa vào các ngành sản xuất, với sự chi phối còn khá mạnh của sản xuất nông nghiệp và khai khoáng.

- *Xét dưới góc độ thành phần kinh tế*, cho đến nay, quan điểm phát triển ở Việt Nam thể hiện trong việc lựa chọn “định hướng xã hội chủ nghĩa”, với việc khu vực doanh nghiệp nhà nước được xem đóng vai trò chủ đạo, dẫn dắt nền kinh tế. Không ít ý kiến cho rằng, đây có thể được xem là một yếu điểm của cấu trúc kinh tế. Khu vực doanh nghiệp nhà nước (đặc biệt là các Tập đoàn kinh tế và Tổng công ty lớn với tư cách là “những quả bom nổ chậm”) được hưởng rất nhiều ưu đãi về thể chế và tài nguyên nhưng lại sử dụng không hiệu quả. Tổng tài sản của 1.309 doanh nghiệp nhà nước chiếm tới 45% tổng tài sản cố định và đầu tư toàn xã hội, nhưng chỉ đóng góp

được có 35% tổng GDP cả nước trong giai đoạn từ năm 2000 đến 2010¹⁴. Theo thống kê của Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam, thì các doanh nghiệp nhà nước chiếm đến 60% vốn tín dụng từ các tổ chức tín dụng và ngân hàng, nhưng cũng chính các tập đoàn này lại gây ra tới hơn 70% số nợ xấu cả nước. Điều này chẳng những có nguy cơ gây ra cơn bão tài chính làm lung lay và sụp đổ hệ thống ngân hàng và tạo ra một lỗ hổng lớn đẩy một số ngân hàng đối diện với bờ vực phá sản.

Đây chính là một lý do quan trọng giải thích tại sao chỉ số ICOR của Việt Nam luôn ở mức cao tới 4,89 trong giai đoạn 2000-2005 và tiếp tục tăng cao tới 7,17 trong giai đoạn 2006 - 2010¹⁵, so với mức chỉ 2 đến 3 ở các nước trong khu vực¹⁶. Nghĩa là để có được một đồng lãi, trong khi các nước khác trong khu vực chỉ phải bỏ ra 2 đến 3 đồng vốn, thì Việt Nam phải bỏ ra tới khoảng từ 5 đến 7 đồng vốn. Cải cách hay tổ chức lại khu vực doanh nghiệp nhà nước, trước hết là “các quả bom nổ chậm đang tan chảy”, là một đòi hỏi lớn nhằm làm cho mô hình tăng trưởng trở nên tốt hơn.

- *Xét về phương diện liên kết trong cấu trúc kinh tế Việt Nam*, thì cho đến nay, sự liên kết giữa các khu vực, ngành, hay thành phần kinh tế là rất yếu. Michael Porter cho rằng, sự liên kết ngành ở Việt Nam là rất thấp, ông không nhận thấy sự hình thành các cụm ngành ở Việt Nam. Chẳng hạn, sự liên kết giữa các nhóm ngành xuất khẩu ở Việt Nam là hầu như không có. Điều này khiến những mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam thường không liên quan đến nhau (thủy sản, dệt, đồ nội thất, may mặc, giày dép,...). Do đó không tạo được hiệu

ứng “tràn ngập” tại các thị trường lớn là EU, Nhật Bản hay Mỹ như các sản phẩm của Trung Quốc¹⁷. Nghĩa là, hoạt động của các đơn vị kinh tế là rời rạc, không thể phát huy hiệu ứng lan toả. Thậm chí, có thể dễ dàng nhận thấy sự xung đột lợi ích giữa các nhóm lợi ích khác nhau mặc dù trong cùng ngành. Sự xung đột này có thể nhận thấy khá rõ nếu nhìn vào thành phần kinh tế, ở đó có sự phân biệt giữa khu vực doanh nghiệp nhà nước và ngoài nhà nước. Tình trạng này phải chăng, một phần, bắt nguồn từ căn bệnh cố hữu là tính kém hợp tác lẫn nhau của người Việt, phần khác, là do các chính sách của chúng ta chưa khuyến khích các đối tác thấy hết lợi ích của sự hợp tác, buộc phải hợp tác, và biết hy sinh những lợi ích cục bộ trước mắt vì những lợi ích toàn cục (của toàn ngành và nền kinh tế) và lâu dài, và có thể là do công tác quy hoạch ngành, vùng miền của chúng ta chưa hợp lý.

4. Xét từ góc độ thể chế

Chiều cạnh thể chế thể hiện vai trò của nhà nước và hệ thống các luật chơi trong nền kinh tế, cũng như các chính sách kinh tế vĩ mô (gồm loại chính sách vĩ mô và cách làm chính sách vĩ mô). Chiều cạnh này thể hiện cách thức vận hành nền kinh tế của nhà nước. Nói một cách hình tượng chiều cạnh thể chế được xem như là *phần mềm* điều hành nền kinh tế mà *phần cứng* của nó có thể được xem là cấu trúc của nền kinh tế¹⁸.

Mặc dù đã qua khoảng hơn hai thập kỷ đổi mới, mở cửa và cải cách loại bỏ chế độ quan liêu bao cấp và kế hoạch hoá tập trung, song vai trò của nhà nước trong nền kinh tế Việt Nam vẫn được xem là rất trực tiếp. Bằng chứng rõ rệt cho điều này là

cách thức điều hành và quản lý của nhà nước đối với nền kinh tế vẫn còn mang nặng tính quản lý hành chính, “cai trị” hơn là phục vụ, thân thiện và tạo điều kiện cho kinh doanh.

Bên cạnh đó thì khu vực doanh nghiệp nhà nước vẫn đóng vai trò lớn trong nền kinh tế như đề cập ở trên. Sự ưu tiên thái quá của nhà nước đối với khu vực này đã tạo ra một sự phân biệt đối xử với các thành phần kinh tế còn lại. Điều đó cũng có nghĩa là chưa thực sự có sân chơi công bằng đối với các thành phần tham gia trong nền kinh tế. Điều này, một mặt, làm mất động lực phát triển của các khu vực ngoài nhà nước, mặc dù họ là những thành phần đã được chứng minh là có đóng góp rất quan trọng cho tăng trưởng và sự bền vững của tăng trưởng. Mặt khác, điều này gây ra sự phân bổ tài nguyên kém hiệu quả trong nền kinh tế do những tín hiệu của thị trường đã bị bóp méo.

Một yếu tố khác ở phương diện thể chế là chính sách kinh tế vĩ mô và cách thức làm chính sách vĩ mô. Một điều khá dễ nhận thấy là chính sách vĩ mô của Việt Nam rất không ổn định. Cách thức ra các quyết định chính sách thường vẫn xuất phát chủ yếu từ góc độ và quan điểm của giới quản lý, của quan chức các bộ, ngành, chứ chưa phối hợp, chưa tính đến lợi ích, nhu cầu, nguyện vọng và chưa lôi kéo được sự tham gia tích cực của các đối tác khác như (giới học thuật, báo chí, giới kinh doanh, lao động, và người tiêu dùng). Do đó, hậu quả là các chính sách đó thường là không sát, nên không dễ thâm nhập được vào thực tế, thiếu tính dự báo, không nhất quán, nên hay giật cục. Đây là một nguyên nhân quan trọng làm khó cho doanh

ngành, gây bất ổn và kém hiệu quả cho nền kinh tế.

Tóm lại, thể chế cần có những thay đổi, cải cách để cải thiện mô hình tăng trưởng của Việt Nam. Trong đó, cần thiết phải có những cải cách theo hướng tạo ra hệ thống luật chơi công bằng hơn, công khai, minh bạch, và dân chủ hơn. Đồng thời, các chính sách kinh tế vĩ mô phải được xây dựng một cách khoa học hơn, có tính đến nhu cầu, nguyện vọng và lợi ích của tất cả các đối tượng bị tác động hoặc có liên quan, và với tính dự báo tốt hơn.

II. MỘT VÀI NHẬN XÉT

Những trình bày ở trên, cho thấy, để có được một mô hình tăng trưởng có nhiều điểm tốt hơn, Việt Nam cần phải có nhiều nỗ lực cải cách mạnh mẽ trong tương lai.

Những nỗ lực này phải bao gồm những cải cách hay thay đổi sao cho có được một thể chế tốt hơn với các chính sách vĩ mô ổn định và một hệ thống luật chơi công bằng hơn. Khu vực doanh nghiệp nhà nước cần phải có những cải tổ mạnh mẽ theo hướng giảm bớt ưu đãi và buộc phải hoạt động hiệu quả hơn. Đồng thời cần khuyến khích và tạo thêm dư địa cho khu vực tư nhân phát triển. Một điểm nữa quan trọng và mang tính bao trùm hơn là việc cải cách thể chế cần phải đạt được môi trường cạnh tranh hơn, tránh tình trạng độc quyền (nhất là độc quyền của các doanh nghiệp nhà nước sở hữu).

Xét từ góc độ các yếu tố sản xuất (đầu vào), rõ ràng việc trông cậy vào sử dụng nhiều lao động, tài nguyên đã đến tới hạn của nó. Do đó, cần phải có những thay đổi theo hướng gia tăng yếu tố công nghệ để có thêm phần giá trị gia tăng và có vị trí

tốt hơn, cao hơn trong chuỗi giá trị sản phẩm toàn cầu và khu vực. Để làm được điều này, cần phải có một chiến lược phát triển công nghệ quốc gia rõ ràng với hệ thống các chính sách nhằm khuyến khích nhập, tiếp thu, ứng dụng và phát triển công nghệ trong sản xuất, thay vì lao theo những nghiên cứu cơ bản, chưa phải lúc, như nhiều ý kiến đề xuất. Điều này có ý nghĩa rất lớn vì nó sẽ tự động giải tỏa áp lực tăng trưởng phải dựa nhiều vào vốn, một nhược điểm lớn trong mô hình tăng trưởng hiện nay.

Việc phát triển và ứng dụng công nghệ sẽ giúp cải thiện được cấu trúc của nền kinh tế dựa chủ yếu vào các lĩnh vực nguyên khai (khai khoáng và nông nghiệp). Thay vào đó tạo dựng và phát triển được lĩnh vực công nghiệp chế tạo, một cơ sở quyết định cho tăng trưởng bền vững trong tương lai. Đồng thời, việc này sẽ giúp Việt Nam tránh được cái gọi là bẫy thu nhập trung bình. Cũng nằm ở phương diện cấu trúc kinh tế, đó là vấn đề thành phần nào sẽ gánh vác trách nhiệm giữa một bên là khu vực doanh nghiệp nhà nước sở hữu và một bên là doanh nghiệp tư nhân. Câu trả lời cho vấn đề này là ai làm việc hiệu quả hơn thì người đó sẽ được nhận trách nhiệm. Một vấn đề nữa ở phương diện này là phải chú trọng xây dựng và phát triển các cụm ngành để có mối liên kết ngành, nhằm nâng cao được sức cạnh tranh cho các ngành công nghiệp Việt Nam và hy vọng sớm tạo được hiệu ứng “tràn ngập” của hàng Việt Nam trên các thị trường quốc tế và khu vực¹⁹.

Từ góc độ đầu ra cho thấy rằng chiến lược hướng về xuất khẩu cho đến nay (và có lẽ nhiều năm nữa) là hoàn toàn đúng

đầu. Khai thác thị trường toàn cầu là yếu tố quan trọng để phát huy hết tiềm năng của nền kinh tế. Việc theo đuổi chiến lược này cần phải được tiếp tục. Tuy nhiên, chế độ tỷ giá hiện nay chưa thực sự thể hiện rõ ý đồ này. Cần phải thay đổi điều này theo hướng khuyến khích hơn nữa các nhà xuất khẩu, nghĩa là tỷ giá cần phải được điều chỉnh cao hơn nữa, nhằm khuyến khích hơn nữa xuất khẩu và giảm khuyến khích nhập khẩu. Đồng thời với việc tiếp tục khai thác tốt hơn các thị trường nước ngoài, chúng ta cũng cần hướng mạnh vào việc mở rộng và khai thác thị trường nội địa thông qua các giải pháp kích cầu, các cải cách thuế, tiền lương, các chế độ bảo hiểm và an sinh xã hội, nhằm khuyến khích người dân, thay vì “chỉ biết thắt lưng buộc bụng, tiết kiệm và để dành”, có quan điểm phân chia cân bằng hơn giữa tiết kiệm (để đầu tư, cho tuổi già, cho y tế và giáo dục con cái) và chi tiêu cho tiêu dùng hàng ngày.

Cũng ở phương diện này, đầu tư công cần phải được thay đổi theo hướng giảm xuống, và loại bỏ dần sự chèn ép hay chen bắt khu vực tư nhân. Đồng thời, sự giảm đầu tư công cũng sẽ dẫn tới giảm áp lực phải thu ngân sách hiện nay được cho là khá cao. Kết quả, tạo thêm dư địa và các khuyến khích đầu tư tư nhân.

Chú thích

1. Bùi Ngọc Sơn, *Mô hình tăng trưởng - Những chiều cạnh của khái niệm và một số vấn đề ở Việt Nam* tham luận tại Hội thảo “Chuyển đổi mô hình phát triển kinh tế Việt Nam sau khủng hoảng tài chính, kinh tế toàn cầu” do Đề tài “Chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế ở một số nước Đông và Đông Nam Á sau khủng hoảng kinh tế toàn cầu” tổ

chức ngày 8/8/2012 tại Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới, 176 Thái Hà, Hà Nội.

2. Jhon Ross, 2009, “The Asian and Chinese Economic Growth Models - implication of modern findings on economic growth”.

3. Lê Xuân Nghĩa, 1/2012. *Kinh tế Việt Nam giai đoạn 2006 - 2011 và Triển vọng*.

4. Ủy Ban Giám sát Tài chính Quốc gia, 2011, *Báo cáo Triển vọng Kinh tế Việt Nam 2012 - 2013*.

5. <http://www.scribd.com/doc/80212199/> Đánh giá mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2001 - 2010.

6. Về tiêu hao năng lượng, mức tiêu tốn năng lượng để tạo ra một đơn vị GDP của nước ta hiện cao hơn nhiều so với các nước trong khu vực. Số liệu của Tổ chức Năng lượng thế giới (EIA) cho thấy, năm 2005, lượng điện để sản xuất ra 1 đô la GDP của Việt Nam là 0,97 KWh/1USD, bằng 2,4 lần mức trung bình của thế giới (0,4). Số liệu tương tự cùng kỳ của Singapore là 0,31; Hồng Kông: 0,21; Hàn Quốc: 0,46; Malaysia: 0,61; Thái Lan: 0,71; Ấn Độ: 0,90; và Trung Quốc là 1,06. Như vậy, để tạo ra 1 USD của GDP, Việt Nam đã phải tốn lượng điện năng bằng 4,65 lần Hồng Kông; gần 2,10 lần Hàn Quốc; 3,12 lần Singapore; và khoảng 1,37 - 1,60 lần so Thái Lan, Malaysia. Đáng chú ý, dù Việt Nam có suất tiêu hao điện trên 1 USD GDP là 0,69, thấp hơn Trung Quốc (1,31), Ấn Độ (1,18) vào năm 1995, nhưng đến năm 2005, tỷ suất này của Ấn Độ (0,90) đã thấp hơn Việt Nam (0,97), còn Trung Quốc thì tỷ suất theo các năm giảm dần (0,25) gần bằng Việt Nam, trong khi Việt Nam qua 10 năm lại tăng lên 0,28.

7. <http://vnexpress.net>, 30/11/2010, “Michael Porter chê mô hình tăng trưởng của Việt Nam”.

8. Bùi Tất Thắng, Viện Chiến lược phát triển (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), *Chuyển đổi mô hình tăng*

trường kinh tế của Việt Nam: Nhìn từ các điểm yếu, Báo Đầu tư điện tử, ngày 3/4/2012.

9. Ủy Ban Giám sát Tài chính Quốc gia, 2011. *Báo cáo Triển vọng Kinh tế Việt Nam 2012 - 2013*.

10. Lê Xuân Nghĩa, 1/2012. *Kinh tế Việt Nam giai đoạn 2006 - 2011 và Triển Vọng*.

11. http://www.nationmaster.com/graph/eco_bud_rev_pergdp-economy-budget-revenues-per-gdp

12. Lê Xuân Nghĩa, 1/2012, *Kinh tế Việt Nam giai đoạn 2006 - 2011 và Triển Vọng*.

13. <http://www.doanhtri.vn>, 15/8/2011, “Mô hình tăng trưởng nào cho kinh tế Việt Nam”.

14. <http://cafef.vn>, 30/5/2012, “[Slides] Các doanh nghiệp Nhà nước lớn như thế nào?”

15. Ủy Ban Giám sát Tài chính Quốc gia, 2011. *Báo cáo Triển vọng Kinh tế Việt Nam 2012 - 2013*.

16. <http://tintuc.xalo.vn>, 31/5/2012, “Đo lạm phát không chỉ có CPI”.

17. <http://vnexpress.net>, 30/11/2010, “Michael Porter chê mô hình tăng trưởng của Việt Nam” và <http://dddn.com.vn/2010113011022997cat186/7-diem-yeu-cua-viet-nam-trong-nang-luc-can-hanh-tranh.htm>, phát

biểu của GS Michael Porter tại Hội thảo công bố *Báo cáo năng lực cạnh tranh Việt Nam* ngày 30/11/2010 tại Hà Nội.

18. Bùi Ngọc Sơn, *đã dẫn*.

19. Chúng ta cũng nên lưu ý đến ý kiến của Michael Porter đề xuất Việt Nam nên chia thành các cụm khu vực, dựa vào lợi thế từng khu vực để xây dựng các cụm ngành. Ví dụ như cụm ngành điện tử và cơ khí ở Hà Nội và các tỉnh lân cận dựa trên năng lực các nhà cung cấp nội địa; cụm ngành logistics ở khu vực TP. HCM dựa trên lợi thế là cơ sở hạ tầng; cụm ngành du lịch ở khu vực miền Trung dựa vào chiến lược phát triển và các dịch vụ có liên quan... ông cho rằng, Việt Nam cần tổ chức lại các chính sách hiện nay để lấy cụm ngành làm trung tâm, đặc biệt trong lĩnh vực liên quan tới thu hút đầu tư, phát triển kỹ năng lao động, khu công nghiệp, và phát triển khu vực tư nhân trong nước; Tiến hành lập bản đồ các cụm ngành nhằm định vị và đánh giá các cụm ngành trên toàn quốc; Khuyến khích việc thực hiện các dự án cụm ngành thí điểm thông qua việc thành lập một Quỹ sáng kiến cụm ngành Việt Nam.